

Số: 01/2022/TT-BLĐTBXH

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2022

## **THÔNG TƯ**

### **Hướng dẫn thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động**

*Căn cứ Luật Việc làm ngày 16 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 14/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 23/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết khoản 3 Điều 37 và Điều 39 của Luật Việc làm về trung tâm dịch vụ việc làm, doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Việc làm;*

*Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư hướng dẫn thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động.*

## **Chương I**

### **QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này hướng dẫn thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động thuộc thẩm quyền của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ngoài các thông tin thị trường lao động thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động thuộc thẩm quyền của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ngoài các thông tin thị trường lao động thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

#### **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Thông tin, dữ liệu về cung lao động gồm thông tin cơ bản về nhân khẩu học, trình độ giáo dục phổ thông, trình độ chuyên môn kỹ thuật, lĩnh vực giáo dục đào tạo và tình trạng việc làm của người lao động.

2. Thông tin, dữ liệu về cầu lao động gồm thông tin cơ bản về loại hình, ngành kinh tế, việc sử dụng và nhu cầu tuyển dụng lao động của người sử dụng lao động.

3. Dữ liệu số là dữ liệu dưới dạng ký hiệu, chữ viết, chữ số, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng tương tự được biểu diễn bằng tín hiệu số. Dữ liệu số mang thông tin số và được chia sẻ dưới dạng thông điệp dữ liệu.

#### **Điều 4. Nguyên tắc thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động**

1. Thu thập thông tin thị trường lao động bảo đảm tính kịp thời, chính xác, trung thực, khoa học, khách quan và kế thừa.

2. Thông tin, dữ liệu thị trường lao động được quản lý, lưu trữ, bảo mật theo các quy định của pháp luật về lưu trữ, bảo vệ bí mật nhà nước.

#### **Điều 5. Lập kế hoạch thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động**

##### 1. Nguyên tắc lập kế hoạch

a) Bảo đảm phục vụ kịp thời công tác quản lý nhà nước về lao động, việc làm và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

b) Bảo đảm dữ liệu được thu thập chính xác, đầy đủ, có hệ thống; đáp ứng yêu cầu của Chương trình Chuyển đổi số quốc gia.

c) Lồng ghép với các hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ và không trùng lặp, chồng chéo nhiệm vụ.

d) Bảo đảm thực hiện hiệu quả, khả thi, tiết kiệm kinh phí, nguồn lực.

đ) Thời gian lập, phê duyệt phải bảo đảm việc giao dự toán kinh phí và triển khai thực hiện theo quy định.

##### 2. Căn cứ lập kế hoạch

a) Yêu cầu của công tác quản lý nhà nước về lao động, việc làm và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

b) Theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật.

c) Theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

d) Các chương trình, đề án, dự án, đề tài, nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

đ) Nội dung thông tin thị trường lao động quy định tại khoản 1 Điều 7 và khoản 1 Điều 10 Thông tư này là căn cứ thực hiện công tác thu thập, quản lý, công bố, cung cấp và sử dụng thông tin thị trường lao động.

3. Kế hoạch thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động gồm các nội dung cơ bản sau:

- a) Mục đích, yêu cầu thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động.
- b) Khối lượng thông tin thị trường lao động cần thu thập.
- c) Nội dung công việc thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động.
- d) Sản phẩm thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động.
- đ) Kế hoạch, nguồn nhân lực thực hiện.
- e) Tổ chức thực hiện.
- g) Dự toán kinh phí.

## **Chương II**

### **THU THẬP THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG**

#### **Mục 1**

#### **THU THẬP THÔNG TIN VỀ CUNG LAO ĐỘNG**

##### **Điều 6. Đối tượng được thu thập**

Đối tượng được thu thập là người từ 15 tuổi trở lên đang thực tế thường trú tại địa bàn nơi thực hiện thu thập thông tin.

##### **Điều 7. Nội dung thu thập**

###### 1. Nội dung thu thập

- a) Họ, chữ đệm và tên khai sinh; ngày, tháng, năm sinh; giới tính; dân tộc; số định danh cá nhân.
- b) Trình độ giáo dục phổ thông cao nhất; trình độ chuyên môn kỹ thuật và chuyên ngành đào tạo.
- c) Công việc chính đang làm (tên công việc; vị thế việc làm; nơi làm việc (tên, loại hình, ngành kinh tế, địa chỉ)).
- d) Tình trạng thất nghiệp (công việc chính trước khi thất nghiệp, thời gian thất nghiệp).
- đ) Lý do không tham gia hoạt động kinh tế.
- e) Nhu cầu đào tạo, việc làm.

2. Khi có sự thay đổi hoặc sai sót về nội dung thông tin quy định tại khoản 1 Điều này thì cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thu thập thông tin tiến hành cập nhật, chỉnh sửa.

##### **Điều 8. Quy trình thu thập**

###### 1. Chuẩn bị thu thập

- a) Khảo sát về hiện trạng thông tin, dữ liệu về cung lao động.
- b) Xác định phương án, thời gian, địa điểm thực hiện.

- c) Trang thiết bị, phương tiện thực hiện.
- d) Xác định kinh phí thực hiện theo quy định.
- đ) Thông báo cho đơn vị, cá nhân liên quan để thực hiện.

## 2. Thực hiện thu thập

a) Xây dựng biểu mẫu thu thập thông tin về cung lao động theo nhu cầu của địa phương và đảm bảo thông tin tối thiểu theo **Mẫu số 01** ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Tiến hành thu thập theo biểu mẫu đã xây dựng; xử lý các vấn đề phát sinh, điều chỉnh bổ sung biểu mẫu (nếu cần).

c) Kiểm tra, xác nhận thông tin.

d) Nhập, đối soát thông tin thành dạng số.

## 3. Giao nộp, sử dụng thông tin, dữ liệu

a) Giao nộp thông tin, dữ liệu (dạng số hoặc trên giấy).

b) Cập nhật thông tin, dữ liệu lên hệ thống lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động.

c) Lập báo cáo, thống kê theo quy định.

4. Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) căn cứ vào thực trạng và nhu cầu thông tin, dữ liệu về cung lao động của địa phương để xây dựng kế hoạch và triển khai thu thập, cập nhật thông tin về cung lao động.

## Mục 2

### THU THẬP THÔNG TIN VỀ CẦU LAO ĐỘNG

#### Điều 9. Đối tượng được thu thập

Đối tượng được thu thập là người sử dụng lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Bộ luật Lao động.

#### Điều 10. Nội dung thu thập

##### 1. Nội dung thu thập

a) Việc sử dụng lao động của người sử dụng lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Bộ luật Lao động.

b) Nhu cầu tuyển dụng lao động của người sử dụng lao động.

2. Khi có sự thay đổi hoặc sai sót trong quá trình thu thập thông tin quy định tại khoản 1 Điều này thì cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thu thập thông tin tiến hành cập nhật, chỉnh sửa.

## **Điều 11. Quy trình thu thập**

1. Quy trình thu thập thông tin sử dụng lao động của người sử dụng lao động theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 10 Thông tư này thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động.

2. Quy trình thu thập, cập nhật thông tin về nhu cầu tuyển dụng lao động của người sử dụng lao động quy định tại điểm b khoản 1 Điều 10 Thông tư này thực hiện như sau:

### a) Chuẩn bị thu thập

- Khảo sát về hiện trạng thông tin, dữ liệu về cầu lao động.
- Xác định phương án, thời gian, địa điểm thực hiện.
- Trang thiết bị, phương tiện thực hiện.
- Xác định kinh phí thực hiện theo quy định.
- Thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan để thực hiện.

### b) Thực hiện thu thập

- Xây dựng biểu mẫu và tiến hành thu thập thông tin về nhu cầu tuyển dụng lao động của người sử dụng lao động theo nhu cầu của địa phương và đảm bảo thông tin tối thiểu theo **Mẫu số 02** ban hành kèm theo Thông tư này; xử lý các vấn đề phát sinh, điều chỉnh bổ sung biểu mẫu (nếu cần).

- Trung tâm dịch vụ việc làm tổ chức thu thập, cập nhật thường xuyên chi tiết thông tin tuyển dụng của người sử dụng lao động theo **Mẫu số 03a/PL01** ban hành kèm theo Nghị định số 23/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết khoản 3 Điều 37 và Điều 39 của Luật Việc làm về trung tâm dịch vụ việc làm, doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm.

- Kiểm tra, xác nhận thông tin.
- Nhập, đối soát thông tin thành dạng số.

### c) Giao nộp, sử dụng thông tin, dữ liệu người sử dụng lao động

- Giao nộp thông tin, dữ liệu (dạng số hoặc trên giấy).
- Cập nhật thông tin, dữ liệu lên hệ thống lưu trữ, tổng hợp thông tin về nhu cầu tuyển dụng lao động của người sử dụng lao động.
- Lập báo cáo, thống kê theo quy định.

3. Sở Lao động – Thương binh và Xã hội căn cứ vào thực trạng và nhu cầu thông tin về thực trạng và nhu cầu sử dụng lao động của địa phương để xây dựng kế hoạch và triển khai thu thập, cập nhật thông tin về cầu lao động.

### Mục 3

## THU THẬP THÔNG TIN VỀ NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI LÀM VIỆC TẠI VIỆT NAM

#### **Điều 12. Đối tượng được thu thập**

Đối tượng được thu thập là người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam theo quy định tại Bộ luật Lao động.

#### **Điều 13. Nội dung thu thập**

##### 1. Nội dung thu thập

a) Họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; giới tính; quốc tịch; số hộ chiếu; giấy phép lao động.

b) Trình độ chuyên môn đào tạo và chuyên ngành đào tạo.

c) Vị trí công việc; chức danh công việc; hình thức làm việc; loại hình doanh nghiệp, tổ chức làm việc; kinh nghiệm làm việc; chứng chỉ hành nghề (nếu có).

d) Địa điểm và thời gian làm việc.

2. Khi có sự thay đổi hoặc sai sót trong quá trình thu thập thông tin của người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam quy định tại khoản 1 Điều này thì cơ quan, tổ chức và cá nhân có trách nhiệm thu thập thông tin tiến hành cập nhật, chỉnh sửa.

#### **Điều 14. Quy trình thực hiện**

Từ hệ thống thông tin, dữ liệu chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài; người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động; cấp, cấp lại, gia hạn và thu hồi giấy phép lao động theo quy định của pháp luật về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tiến hành thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu lên hệ thống lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam theo **Mẫu số 03** ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp người lao động nước ngoài thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 30 Nghị định 152/2020/NĐ-CP ngày 30/12/2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam thì Cục Việc làm tiến hành thu thập theo **Mẫu số 03** ban hành kèm theo Thông tư này.

### Chương III

## LƯU TRỮ, TỔNG HỢP THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

#### **Điều 15. Lưu trữ thông tin thị trường lao động**

1. Cơ quan, tổ chức và cá nhân được giao thu thập thông tin thị trường lao động có trách nhiệm lưu trữ thông tin, dữ liệu theo quy định của pháp luật về lưu trữ, bảo quản hồ sơ, tài liệu trong các hoạt động của các cơ quan, tổ chức.

2. Cơ quan được giao quản lý thông tin, dữ liệu thị trường lao động có các biện pháp để đảm bảo việc lưu trữ thông tin, dữ liệu an toàn, định kỳ kiểm tra và bảo đảm an toàn thông tin điện tử.

### **Điều 16. Hệ thống lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động**

1. Các đơn vị quản lý thông tin, dữ liệu thị trường lao động xây dựng, vận hành hệ thống thông tin, số hóa, xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ nghiệp vụ chuyên môn quản lý, lưu trữ, tra cứu, cung cấp và yêu cầu cập nhật thường xuyên thông tin thị trường lao động.

2. Các yêu cầu, chức năng cơ bản của hệ thống gồm:

- a) Cập nhật thông tin.
- b) Quản lý lưu trữ.
- c) Các nghiệp vụ quản lý, bảo quản, cung cấp và sử dụng.
- d) Công bố, tra cứu, tìm kiếm.
- đ) Thống kê, báo cáo.
- e) Kết nối, tích hợp, liên thông với các hệ thống thông tin liên quan.
- g) Bảo đảm hiệu năng và an toàn, an ninh thông tin hệ thống.

3. Sở Lao động – Thương binh và Xã hội chuyển tải dữ liệu cung lao động của địa phương về Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội để tổng hợp trước ngày 15 tháng 12 hằng năm; thường xuyên cập nhật dữ liệu về nhu cầu tuyển dụng lao động của người sử dụng lao động, dữ liệu người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam vào hệ thống lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động.

### **Điều 17. Kết nối, chia sẻ thông tin thị trường lao động**

1. Các thông tin được cập nhật, chia sẻ trên Cổng thông tin điện tử của Cục Việc làm bao gồm:

- a) Thông tin, dữ liệu về cung, cầu lao động, biến động cung, cầu lao động trên thị trường lao động, tình trạng, xu hướng việc làm.
- b) Thông tin, dữ liệu về vị trí việc làm mà người sử dụng lao động đang có nhu cầu tuyển dụng.

2. Hệ thống thông tin thị trường lao động được kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu với Cổng Dịch vụ công trực tuyến Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Cổng Dịch vụ công Quốc gia và các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 18. Báo cáo thông tin thị trường lao động**

Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tổng hợp báo cáo thông tin thị trường lao động của địa phương theo **Mẫu số 04** ban hành kèm theo Thông tư



này gửi Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) và Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội trước ngày 15 tháng 12 hằng năm.

## **Chương IV**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

#### **Điều 19. Trách nhiệm của người cung cấp thông tin**

1. Người lao động có trách nhiệm cung cấp thông tin về tình hình lao động, việc làm kịp thời, đầy đủ cho người trực tiếp thực hiện thu thập thông tin thị trường lao động trên địa bàn hoặc cung cấp, cập nhật thông tin vào hệ thống mẫu biểu (dạng số hoặc trên giấy).

2. Người sử dụng lao động có trách nhiệm cung cấp, cập nhật thông tin về việc sử dụng và nhu cầu tuyển dụng lao động cho cơ quan có thẩm quyền hoặc cung cấp, cập nhật vào hệ thống mẫu biểu (dạng số hoặc trên giấy).

#### **Điều 20. Trách nhiệm của người thực hiện thu thập thông tin thị trường lao động**

1. Thực hiện đúng, đủ quy trình thu thập thông tin.

2. Giữ gìn, bảo mật thông tin, tài liệu có liên quan và chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của các dữ liệu đã thu thập, cập nhật, báo cáo theo quy định.

#### **Điều 21. Trách nhiệm của Trung tâm dịch vụ việc làm**

1. Xây dựng kế hoạch và tổ chức thu thập thông tin thị trường lao động thuộc phạm vi, trách nhiệm được giao.

2. Tổ chức thu thập, cập nhật, lưu trữ và tổng hợp nhu cầu tuyển dụng lao động của người sử dụng lao động vào hệ thống cơ sở dữ liệu việc làm tổng để kết nối cung – cầu lao động.

3. Báo cáo công tác thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động thuộc phạm vi phụ trách gửi Sở Lao động – Thương binh và Xã hội theo quy định tại Điều 18 Thông tư này.

4. Xây dựng kế hoạch và tổ chức thu thập, cung cấp thông tin thị trường lao động khác theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

#### **Điều 22. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

1. Thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 25 Luật Việc làm và chỉ đạo Sở Lao động – Thương binh và Xã hội thực hiện:

a) Xây dựng kế hoạch, phương án, quy trình triển khai thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động hằng năm trên địa bàn đáp ứng yêu cầu của Chương trình Chuyển đổi số quốc gia trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện.

b) Hướng dẫn các đơn vị thu thập, cập nhật thông tin thị trường lao động theo quy định tại Chương II Thông tư này.

c) Xây dựng hệ thống, tổng hợp thông tin thị trường lao động và phổ biến trên Trang/Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.



d) Chuyển tải dữ liệu thị trường lao động của địa phương theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Thông tư này.

đ) Ứng dụng công nghệ thông tin trong việc triển khai thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động.

e) Báo cáo về công tác thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động theo quy định tại Điều 18 Thông tư này.

g) Kiểm tra, giám sát việc thu thập thông tin thị trường lao động của địa phương.

## 2. Chỉ đạo các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các cấp

a) Phối hợp với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội thực hiện xây dựng kế hoạch và tổ chức thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động thuộc phạm vi quản lý.

b) Báo cáo công tác thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động gửi Sở Lao động – Thương binh và Xã hội theo quy định tại Điều 18 Thông tư này.

## **Điều 23. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội**

### 1. Cục Việc làm

a) Hướng dẫn và hỗ trợ địa phương thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động.

b) Xây dựng và quản lý hệ thống lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động của toàn quốc; duy trì đường truyền internet, lưu trữ dữ liệu trên máy chủ, bảo đảm an toàn bảo mật, hoạt động ổn định của hệ thống lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động.

c) Kiểm tra, giám sát việc thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động của các địa phương.

d) Tổng hợp, báo cáo công tác thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động.

### 2. Trung tâm thông tin

a) Chủ trì các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong tích hợp dữ liệu, tổ chức phân tích, tổng hợp và công bố thông tin thị trường lao động trên Cổng thông tin điện tử Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

b) Phối hợp với Cục Việc làm và các đơn vị liên quan triển khai các hoạt động thu thập, lưu trữ thông tin thị trường lao động.

c) Hướng dẫn xây dựng và bảo đảm an ninh, an toàn thông tin cho hệ thống lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động của toàn quốc.

d) Xây dựng chuẩn kết nối dữ liệu của ngành Lao động – Thương binh và Xã hội làm cơ sở để kết nối, tích hợp, liên thông dữ liệu thị trường lao động với các hệ thống thông tin liên quan khác.

## **Điều 24. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 03 năm 2022.
2. Thông tư số 27/2015/TT-BLĐTBXH ngày 24/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.
3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.
4. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

### **Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc trung ương;
- Sở LĐTBXH các tỉnh, TP trực thuộc TƯ;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Trung tâm thông tin (để đăng tải);
- Lưu: VT, CVL (10 bản).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



*(Handwritten signature in blue ink)*

**Lê Văn Thanh**



## Phụ lục

*Kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)*

| <b>TT</b> | <b>Tên mẫu</b>   |
|-----------|--|
| Mẫu số 01 | Thông tin về cung lao động                                       |
| Mẫu số 02 | Thông tin nhu cầu tuyển dụng lao động của người sử dụng lao động |
| Mẫu số 03 | Thông tin người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam        |
| Mẫu số 04 | Báo cáo thông tin thị trường lao động                            |

Tỉnh/thành phố:.....  
Quận/huyện/thị xã:.....  
Xã/phường /thị trấn:.....

**Mẫu số 01**

## THÔNG TIN VỀ CUNG LAO ĐỘNG

(Thu thập thông tin người từ 15 tuổi trở lên đang thực tế thường trú tại địa bàn)

1. Họ, chữ đệm và tên khai sinh: .....

2. Ngày, tháng, năm sinh:   -   -     3. Giới tính:  Nam  Nữ

4. Số CCCD/CMND<sup>(1)</sup>:

5. Nơi đăng ký thường trú<sup>(2)</sup>: .....

6. Nơi ở hiện tại<sup>(3)</sup> (Chỉ thu thập nếu khác nơi đăng ký thường trú): .....

7. Đối tượng ưu tiên (nếu có):  Người khuyết tật  Thuộc hộ nghèo, cận nghèo

Dân tộc thiểu số (ghi tên dân tộc):.....

8. Trình độ giáo dục phổ thông cao nhất đã tốt nghiệp/đạt được:

Chưa học xong Tiểu học  Tốt nghiệp Tiểu học  Tốt nghiệp THCS  Tốt nghiệp THPT

9. Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được:

Chưa qua đào tạo  CNKT không có bằng  Chứng chỉ nghề dưới 3 tháng

Sơ cấp  Trung cấp  Cao đẳng  Đại học  Trên đại học

9.1. Chuyên ngành đào tạo<sup>(4)</sup>:.....

10. Tình trạng tham gia hoạt động kinh tế:

Người có việc làm<sup>(5)</sup> → Chuyển câu 11

Người thất nghiệp<sup>(6)</sup> → Chuyển câu 12

Không tham gia hoạt động kinh tế, lý do:  Đi học  Hưu trí  Nội trợ  Khuyết tật  Khác

11. Người có việc làm:

11.1. Vị thế việc làm:  Chủ cơ sở SXKD  Tự làm  Lao động gia đình  Làm công ăn lương

11.2 Công việc cụ thể đang làm :.....

11.3. Nơi làm việc :.....

12. Người thất nghiệp:  Chưa bao giờ làm việc  Đã từng làm việc

12.1. Thời gian thất nghiệp:  Dưới 3 tháng  Từ 3 tháng đến 1 năm  Trên 1 năm

Ngày.... tháng....năm .....

**Người cung cấp thông tin**

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

Tỉnh/thành phố:.....  
 Quận/huyện/thị xã:.....  
 Xã/phường /thị trấn:.....

**Mẫu số 02**

**THÔNG TIN NHU CẦU TUYỂN DỤNG LAO ĐỘNG CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG**  
*(Thu thập thông tin của người sử dụng lao động)*

| <b>1. Thông tin người sử dụng lao động</b>  |  |   |                                      |
|---|--|---|--------------------------------------|
| Tên người sử dụng lao động:.....  |  |   |                                      |
| Mã số đăng ký kinh doanh/Mã số thuế/CCCD/CMND:.....   |  |   |                                      |
| Loại hình: <input type="checkbox"/> Doanh nghiệp Nhà nước <input type="checkbox"/> Doanh nghiệp ngoài nhà nước <input type="checkbox"/> Doanh nghiệp FDI<br><input type="checkbox"/> Cơ quan, đơn vị nhà nước <input type="checkbox"/> Hộ kinh doanh <input type="checkbox"/> Cá nhân |  |   |                                      |
| Địa chỉ: Tỉnh ..... Huyện..... Xã.....<br>Địa chỉ cụ thể:.....<br><input type="checkbox"/> KCN/KKT:.....  |  |   |                                      |
| Số điện thoại:.....   |  | Email:.....   |                                      |
| Ngành sản xuất - kinh doanh chính:  |  |   |                                      |
| <input type="checkbox"/> Nông, lâm nghiệp và thủy sản   |  | <input type="checkbox"/> Khai khoáng  |                                      |
| <input type="checkbox"/> Công nghiệp, chế biến, chế tạo   |  | <input type="checkbox"/> Xây dựng   |                                      |
| <input type="checkbox"/> SX và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí  |  | <input type="checkbox"/> Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải                                    |                                      |
| <input type="checkbox"/> Vận tải, kho bãi   |  | <input type="checkbox"/> Dịch vụ lưu trú và ăn uống   |                                      |
| <input type="checkbox"/> Thông tin và truyền thông  |  | <input type="checkbox"/> Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm   |                                      |
| <input type="checkbox"/> Hoạt động kinh doanh bất động sản  |  | <input type="checkbox"/> Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ  |                                      |
| <input type="checkbox"/> Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ   |  | <input type="checkbox"/> Giáo dục và đào tạo  |                                      |
| <input type="checkbox"/> Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội  |  | <input type="checkbox"/> Nghệ thuật, vui chơi và giải trí   |                                      |
| <input type="checkbox"/> Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác   |  | <input type="checkbox"/> Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BDXH bắt buộc                                      |                                      |
| <input type="checkbox"/> Hoạt động làm thuê và các công việc trong hộ gia đình  |  | <input type="checkbox"/> Hoạt động, dịch vụ khác<br><input type="checkbox"/> Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế |                                      |
| Mặt hàng/sản phẩm dịch vụ chính:.....   |  |   |                                      |
| <b>2. Quy mô lao động</b><br>(Đơn vị: Người)  | <input type="checkbox"/> < 10  | <input type="checkbox"/> 10 - 50  | <input type="checkbox"/> 51 - 100    |
|   | <input type="checkbox"/> 101 - 200   | <input type="checkbox"/> 201 - 500  | <input type="checkbox"/> 501 - 1.000 |
|   | <input type="checkbox"/> 1.001 - 3.000   | <input type="checkbox"/> 3.001 - 10.000   | <input type="checkbox"/> >10.000     |
| <b>3. Số lao động tuyển dụng 6 tháng tới:</b> .....người  |  |   |                                      |
| <b>4. Nhu cầu tuyển dụng lao động theo nghề, trình độ trong 6 tháng tới</b>   |  |   |                                      |
| Mã nghề cấp 2   | Tên gọi nghề nghiệp  | Số lượng (Người)  | Trong đó nữ (Người)                  |
| 17  | Nhà quản lý của các cơ quan Tập đoàn, Tổng công ty và tương đương (chuyên trách) |   |                                      |
| 21  | Nhà chuyên môn trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật                               |   |                                      |

| Mã nghề cấp 2 | Tên gọi nghề nghiệp   | Số lượng (Người) | Trong đó nữ (Người) |
|---------------|---|------------------|---------------------|
| 22            | Nhà chuyên môn về sức khỏe  |                  |                     |
| 23            | Nhà chuyên môn về giảng dạy   |                  |                     |
| 24            | Nhà chuyên môn về kinh doanh và quản lý   |                  |                     |
| 25            | Nhà chuyên môn trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông                               |                  |                     |
| 26            | Nhà chuyên môn về luật pháp, văn hóa, xã hội  |                  |                     |
| 31            | Kỹ thuật viên khoa học và kỹ thuật  |                  |                     |
| 32            | Kỹ thuật viên sức khỏe  |                  |                     |
| 33            | Nhân viên về kinh doanh và quản lý  |                  |                     |
| 34            | Nhân viên luật pháp, văn hóa, xã hội  |                  |                     |
| 35            | Kỹ thuật viên thông tin và truyền thông   |                  |                     |
| 36            | Giáo viên bậc trung   |                  |                     |
| 41            | Nhân viên tổng hợp và nhân viên làm các công việc bàn giấy                                      |                  |                     |
| 42            | Nhân viên dịch vụ khách hàng  |                  |                     |
| 43            | Nhân viên ghi chép số liệu và vật liệu  |                  |                     |
| 44            | Nhân viên hỗ trợ văn phòng khác   |                  |                     |
| 51            | Nhân viên dịch vụ cá nhân   |                  |                     |
| 52            | Nhân viên bán hàng  |                  |                     |
| 53            | Nhân viên chăm sóc cá nhân  |                  |                     |
| 54            | Nhân viên dịch vụ bảo vệ  |                  |                     |
| 61            | Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp có sản phẩm chủ yếu để bán                                |                  |                     |
| 62            | Lao động có kỹ năng trong lâm nghiệp, thủy sản và săn bắn có sản phẩm chủ yếu để bán            |                  |                     |
| 63            | Lao động tự cung tự cấp trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản                               |                  |                     |
| 71            | Lao động xây dựng và lao động có liên quan đến nghề xây dựng (trừ thợ điện)                     |                  |                     |
| 72            | Thợ luyện kim, cơ khí và thợ có liên quan   |                  |                     |
| 73            | Thợ thủ công và thợ liên quan đến in  |                  |                     |
| 74            | Thợ điện và thợ điện tử   |                  |                     |
| 75            | Thợ chế biến thực phẩm, gia công gỗ, may mặc, đồ thủ công và thợ có liên quan khác              |                  |                     |
| 81            | Thợ vận hành máy móc và thiết bị  |                  |                     |
| 82            | Thợ lắp ráp   |                  |                     |
| 83            | Lái xe và thợ vận hành thiết bị chuyển động   |                  |                     |
| 91            | Người quét dọn và giúp việc   |                  |                     |
| 92            | Lao động giản đơn trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản                                     |                  |                     |
| 93            | Lao động trong ngành khai khoáng, xây dựng, công nghiệp chế biến, chế tạo và giao thông vận tải |                  |                     |
| 94            | Người phụ giúp chuẩn bị thực phẩm   |                  |                     |
| 95            | Lao động trên đường phố và lao động có liên quan đến bán hàng                                   |                  |                     |
| 96            | Người thu dọn vật thải và lao động giản đơn khác  |                  |                     |
|               | <b>TỔNG</b>   |                  |                     |

Ngày.... tháng....năm .....

**Người cung cấp thông tin**

(Ký, ghi rõ họ tên)

.....

## THÔNG TIN NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI LÀM VIỆC TẠI VIỆT NAM

### I. THÔNG TIN CHUNG

1. Họ và tên<sup>(1)</sup>:.....
2. Giới tính<sup>(2)</sup>:  Nam  Nữ
3. Ngày, tháng, năm sinh:  /  /
4. Quốc tịch:.....
5. Số hộ chiếu<sup>(3)</sup>: ....., ngày cấp:...../...../.....
6. Trình độ<sup>(4)</sup>:
- Chứng chỉ đào tạo  Đại học  Thạc sĩ  Tiến sĩ
- Chứng chỉ hành nghề
7. Chuyên môn đào tạo:
- Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên  Nghệ thuật
- Nhân văn  Báo chí và thông tin
- Kinh doanh và quản lý  Pháp luật
- Khoa học sự sống, sinh học  Khoa học tự nhiên
- Toán và thống kê  Máy tính và công nghệ thông tin
- Công nghệ kỹ thuật  Kỹ thuật
- Sản xuất và chế biến  Kiến trúc và xây dựng
- Xây dựng  Nông, lâm nghiệp và thủy sản
- Thú y  Sức khỏe
- Dịch vụ xã hội  Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân
- Dịch vụ vận tải  Môi trường và bảo vệ môi trường
- An ninh, Quốc phòng  Khác

### II. THÔNG TIN VỀ VIỆC LÀM

1. Số giấy phép lao động/xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động:....., ngày, tháng, năm cấp:...../...../.....
2. Nơi làm việc:
- Tên doanh nghiệp, tổ chức:.....
- Mã số<sup>(5)</sup>:.....
- Địa chỉ<sup>(6)</sup>: .....
- Loại hình doanh nghiệp, tổ chức làm việc<sup>(7)</sup>:.....
3. Vị trí công việc<sup>(8)</sup>:
- Nhà quản lý  Giám đốc điều hành  Chuyên gia  Lao động kỹ thuật
4. Nghề công việc :
- Nhà chuyên môn, kỹ thuật viên khoa học và kỹ thuật  Nhân viên tổng hợp, văn phòng và các công việc bàn giấy
- Nhà chuyên môn, kỹ thuật viên về sức khỏe  Lao động kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
- Nhà chuyên môn, giáo viên giảng dạy  Lao động kỹ thuật trong xây dựng, luyện kim, cơ khí
- Nhà chuyên môn, nhân viên về kinh doanh và quản lý  Thợ điện, điện tử, chế biến thực phẩm, gỗ, may mặc, đồ thủ công
- Nhà chuyên môn, kỹ thuật trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông  Thợ lắp ráp, vận hành máy móc và thiết bị
- Nhà chuyên môn, nhân viên về pháp luật, văn hóa, xã hội  Lao động trong khai khoáng, xây dựng, công nghiệp chế biến, chế tạo và giao thông vận tải
- Lao động trong khai khoáng, xây dựng, công nghiệp chế biến, chế tạo và giao thông vận tải  Khác



5. Hình thức làm việc<sup>(10)</sup>:

- |  |   |
|--|---|
| <input type="checkbox"/> Thực hiện hợp đồng lao động   | <input type="checkbox"/> Nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia, lao động kỹ thuật |
| <input type="checkbox"/> Di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp   | <input type="checkbox"/> Tham gia thực hiện các gói thầu, dự án tại Việt Nam            |
| <input type="checkbox"/> Thực hiện các loại hợp đồng hoặc thỏa thuận                                 | <input type="checkbox"/> Khác   |
| <input type="checkbox"/> Làm việc cho tổ chức phi chính phủ nước ngoài, tổ chức quốc tế tại Việt Nam |   |

6. Thời hạn làm việc: Từ ...../...../..... đến ...../...../.....

Ngày.... tháng....năm .....

**Doanh nghiệp/Tổ chức/cá nhân cung cấp thông tin**

**Ghi chú:**

- <sup>(1)</sup>Viết in hoa và đầy đủ như trên hộ chiếu.<sup>(3)</sup> Ghi đầy đủ cả phần chữ và phần số;
- <sup>(4)</sup> Ngoài các trình độ Chứng chỉ đào tạo, Đại học, Thạc sĩ, Tiến sĩ, nếu người lao động có thêm Chứng chỉ hành nghề thì đánh dấu vào ;
- Ghi theo mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định của cơ quan có thẩm quyền thành lập tổ chức và ngày, tháng, năm ban hành quyết định.
- Ghi rõ theo thứ tự số nhà, đường phố, xóm, làng; thôn,; xã/phường/thị trấn; quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh; tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
- Thống kê người lao động nước ngoài làm việc cho doanh nghiệp, tổ chức chia theo: doanh nghiệp nhà nước; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; doanh nghiệp ngoài nhà nước; tổ chức
- Đánh dấu X vào  tương ứng với nội dung trả lời.

ỦY BAN NHÂN DÂN  
SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../BC-SLĐTBXH

....., ngày.....tháng.....năm.....

**BÁO CÁO**  
**VỀ THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG NĂM.....**

Kính gửi: - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội  
- Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố

| TT                                | Chỉ tiêu                               | Đơn vị       | Kỳ trước | Kỳ báo cáo |
|-----------------------------------|--|--------------|----------|------------|
| A                                 | B                                      | C            | 1        | 2          |
| <b>I. THÔNG TIN CUNG LAO ĐỘNG</b> |  |              |          |            |
| <b>1</b>                          | <b>Số người từ 15 tuổi trở lên</b>     | <i>Người</i> |          |            |
| a                                 | Chia theo khu vực                      |              |          |            |
|                                   | - Thành thị                            | <i>Người</i> |          |            |
|                                   | - Nông thôn                            | <i>Người</i> |          |            |
| b                                 | Chia theo giới tính                    |              |          |            |
|                                   | - Nam                                  | <i>Người</i> |          |            |
|                                   | - Nữ                                   | <i>Người</i> |          |            |
| <b>2</b>                          | <b>Số người có việc làm</b>            | <i>Người</i> |          |            |
| a                                 | Chia theo khu vực                      |              |          |            |
|                                   | - Thành thị                            | <i>Người</i> |          |            |
|                                   | - Nông thôn                            | <i>Người</i> |          |            |
| b                                 | Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật |              |          |            |
|                                   | - Chưa qua đào tạo                     | <i>Người</i> |          |            |
|                                   | - CNKT không bằng                      | <i>Người</i> |          |            |
|                                   | - Chứng chỉ nghề dưới 3 tháng          | <i>Người</i> |          |            |
|                                   | - Sơ cấp                               | <i>Người</i> |          |            |
|                                   | - Trung cấp                            | <i>Người</i> |          |            |
|                                   | - Cao đẳng                             | <i>Người</i> |          |            |
|                                   | - Đại học                              | <i>Người</i> |          |            |
|                                   | - Trên đại học                         | <i>Người</i> |          |            |
| c                                 | Chia theo vị thế việc làm              |              |          |            |
|                                   | Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh          | <i>Người</i> |          |            |
|                                   | Tự làm                                 | <i>Người</i> |          |            |
|                                   | Lao động gia đình                      | <i>Người</i> |          |            |
|                                   | Làm công ăn lương                      | <i>Người</i> |          |            |
| <b>3</b>                          | <b>Số người thất nghiệp</b>            | <i>Người</i> |          |            |
| a                                 | Chia theo khu vực                      |              |          |            |

| TT  | Chỉ tiêu   | Đơn vị | Kỳ trước | Kỳ báo cáo |
|---|--|--------|----------|------------|
| A   | B  | C      | 1        | 2          |
|   | - Thành thị                                      | Người  |          |            |
|   | - Nông thôn                                      | Người  |          |            |
| b   | Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật           |        |          |            |
|   | - Chưa qua đào tạo                               | Người  |          |            |
|   | - CNKT không bằng                                | Người  |          |            |
|   | - Chứng chỉ nghề dưới 3 tháng                    | Người  |          |            |
|   | - Sơ cấp   | Người  |          |            |
|   | - Trung cấp                                      | Người  |          |            |
|   | - Cao đẳng                                       | Người  |          |            |
|   | - Đại học  | Người  |          |            |
|   | - Trên đại học                                   | Người  |          |            |
| c   | Chia theo thời gian thất nghiệp                  |        |          |            |
|   | - Dưới 3 tháng                                   | Người  |          |            |
|   | - Từ 3 tháng đến 1 năm                           | Người  |          |            |
|   | - Trên 1 năm                                     | Người  |          |            |
| <b>4</b>  | <b>Số người không tham gia hoạt động kinh tế</b> |        |          |            |
| a   | Đi học   | Người  |          |            |
| b   | Hưu trí  | Người  |          |            |
| c   | Nội trợ  | Người  |          |            |
| d   | Khuyết tật                                       | Người  |          |            |
| e   | Khác   | Người  |          |            |
| <b>II. THÔNG TIN CẦU LAO ĐỘNG</b>                 |  |        |          |            |
| <b>1</b>  | <b>Tổng số doanh nghiệp</b>                      | DN     |          |            |
| <b>2</b>  | <b>Tổng số lao động</b>                          | Người  |          |            |
| a   | Chia theo loại lao động                          |        |          |            |
|   | - Lao động nữ                                    | Người  |          |            |
|   | - Lao động trên 35 tuổi                          | Người  |          |            |
|   | - Lao động tham gia BHXH bắt buộc                | Người  |          |            |
| b   | Chia theo vị trí việc làm                        |        |          |            |
|   | - Nhà quản lý                                    | Người  |          |            |
|   | - Chuyên môn kỹ thuật bậc cao                    | Người  |          |            |
|   | - Chuyên môn kỹ thuật bậc trung                  | Người  |          |            |
|   | - Khác   | Người  |          |            |
| <b>III. THÔNG TIN NHU CẦU TUYỂN DỤNG LAO ĐỘNG</b> |  |        |          |            |
| <b>1</b>  | <b>Tổng số lượng tuyển</b>                       | Người  |          |            |
| <b>2</b>  | <b>Chia theo loại hình</b>                       |        |          |            |
| a   | Doanh nghiệp nhà nước                            | Người  |          |            |
| b   | Doanh nghiệp ngoài nhà nước                      | Người  |          |            |
| c   | Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài            | Người  |          |            |
| d   | Cơ quan, đơn vị nhà nước                         | Người  |          |            |
| e   | Hộ kinh doanh                                    | Người  |          |            |
| g   | Cá nhân  | Người  |          |            |

| TT       | Chỉ tiêu  | Đơn vị | Kỳ trước | Kỳ báo cáo |
|----------|---|--------|----------|------------|
| A        | B   | C      | 1        | 2          |
| <b>3</b> | <b>Chia theo mã nghề cấp 2</b>  |        |          |            |
|          | Nhà quản lý của các cơ quan Tập đoàn, Tổng công ty và tương đương (chuyên trách)                | Người  |          |            |
|          | Nhà chuyên môn trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật  | Người  |          |            |
|          | Nhà chuyên môn về sức khỏe  | Người  |          |            |
|          | Nhà chuyên môn về giảng dạy   | Người  |          |            |
|          | Nhà chuyên môn về kinh doanh và quản lý   | Người  |          |            |
|          | Nhà chuyên môn trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông                               | Người  |          |            |
|          | Nhà chuyên môn về luật pháp, văn hóa, xã hội  | Người  |          |            |
|          | Kỹ thuật viên khoa học và kỹ thuật  | Người  |          |            |
|          | Kỹ thuật viên sức khỏe  | Người  |          |            |
|          | Nhân viên về kinh doanh và quản lý  | Người  |          |            |
|          | Nhân viên luật pháp, văn hóa, xã hội  | Người  |          |            |
|          | Kỹ thuật viên thông tin và truyền thông   | Người  |          |            |
|          | Giáo viên bậc trung   | Người  |          |            |
|          | Nhân viên tổng hợp và nhân viên làm các công việc bàn giấy                                      | Người  |          |            |
|          | Nhân viên dịch vụ khách hàng  | Người  |          |            |
|          | Nhân viên ghi chép số liệu và vật liệu  | Người  |          |            |
|          | Nhân viên hỗ trợ văn phòng khác   | Người  |          |            |
|          | Nhân viên dịch vụ cá nhân   | Người  |          |            |
|          | Nhân viên bán hàng  | Người  |          |            |
|          | Nhân viên chăm sóc cá nhân  | Người  |          |            |
|          | Nhân viên dịch vụ bảo vệ  | Người  |          |            |
|          | Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp có sản phẩm chủ yếu để bán                                | Người  |          |            |
|          | Lao động có kỹ năng trong lâm nghiệp, thủy sản và săn bắn có sản phẩm chủ yếu để bán            | Người  |          |            |
|          | Lao động tự cung tự cấp trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản                               | Người  |          |            |
|          | Lao động xây dựng và lao động có liên quan đến nghề xây dựng (trừ thợ điện)                     | Người  |          |            |
|          | Thợ luyện kim, cơ khí và thợ có liên quan   | Người  |          |            |
|          | Thợ thủ công và thợ liên quan đến in  | Người  |          |            |
|          | Thợ điện và thợ điện tử   | Người  |          |            |
|          | Thợ chế biến thực phẩm, gia công gỗ, may mặc, đồ thủ công và thợ có liên quan khác              | Người  |          |            |
|          | Thợ vận hành máy móc và thiết bị  | Người  |          |            |
|          | Thợ lắp ráp   | Người  |          |            |
|          | Lái xe và thợ vận hành thiết bị chuyển động   | Người  |          |            |
|          | Người quét dọn và giúp việc   | Người  |          |            |
|          | Lao động giản đơn trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản                                     | Người  |          |            |
|          | Lao động trong ngành khai khoáng, xây dựng, công nghiệp chế biến, chế tạo và giao thông vận tải | Người  |          |            |

| <b>TT</b>  | <b>Chỉ tiêu</b>   | <b>Đơn vị</b> | <b>Kỳ trước</b> | <b>Kỳ báo cáo</b> |
|--|---|---------------|-----------------|-------------------|
| A  | B   | C             | 1               | 2                 |
|  | Người phụ giúp chuẩn bị thực phẩm                             | <i>Người</i>  |                 |                   |
|  | Lao động trên đường phố và lao động có liên quan đến bán hàng | <i>Người</i>  |                 |                   |
|  | Người thu dọn vật thải và lao động giản đơn khác              | <i>Người</i>  |                 |                   |
| <b>IV. THÔNG TIN NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI LÀM VIỆC TẠI VIỆT NAM</b> |   |               |                 |                   |
| <b>1</b>   | <b>Tổng số</b>  | <i>Người</i>  |                 |                   |
| <b>2</b>   | <b>Chia theo vị trí công việc</b>                             |               |                 |                   |
| a  | Nhà quản lý   | <i>Người</i>  |                 |                   |
| b  | Giám đốc điều hành  | <i>Người</i>  |                 |                   |
| c  | Chuyên gia  | <i>Người</i>  |                 |                   |
| d  | Lao động kỹ thuật   | <i>Người</i>  |                 |                   |